



## **AGIFISH Co.**

ANGIANG FISHERIES IMPORT & EXPORT JOINT STOCK COMPANY  
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN ANGIANG  
1234 Tran Hung Dao St., Longxuyen City, Angiang Province, Vietnam  
Tel: 84 763 852368/ 857724 Fax: 84 763 852202  
E-mail: [agifish.co@agifish.com.vn](mailto:agifish.co@agifish.com.vn) – Web site: [www.agifish.com.vn](http://www.agifish.com.vn)

---

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/10/2023 ĐẾN 31/12/2023**

**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>99.327.673.780</b>	<b>127.014.480.863</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	5.1	<b>10.786.731.979</b>	<b>22.770.043.214</b>
1. Tiền	111		10.786.731.979	12.770.043.214
2. Các khoản tương đương tiền	112	5.2b		10.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	5.2		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>57.472.310.995</b>	<b>50.430.356.840</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	58.520.978.892	524.994.718.038
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	262.068.770	378.488.770
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.2a		
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	3.721.221.200	75.596.869.776
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(5.031.957.867)	(550.539.719.744)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	5.7	<b>23.144.784.552</b>	<b>35.162.366.829</b>
1. Hàng tồn kho	141		27.950.767.493	40.746.101.206
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.805.982.941)	(5.583.734.377)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7.923.846.254</b>	<b>18.651.713.980</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8a		

**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		867.333.766	11.613.693.300
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.9	7.056.512.488	7.038.020.680
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>188.685.917.476</b>	<b>207.470.041.776</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu dài hạn khác	216			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>140.952.444.741</b>	<b>156.440.344.507</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	77.125.662.419	92.115.845.793
<i>Nguyên giá</i>	222		564.684.339.757	571.752.967.789
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(487.558.677.338)	(479.637.121.996)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
<i>Nguyên giá</i>	225			
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	63.826.782.322	64.324.498.714
<i>Nguyên giá</i>	228		67.588.176.453	67.588.176.453
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(3.761.394.131)	(3.263.677.739)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
<i>Nguyên giá</i>	231			
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>25.116.372.278</b>	<b>23.500.000.000</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	25.116.372.278	23.500.000.000
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.2c		

**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.2c		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2c	212.600.000	212.600.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	5.2c	(212.600.000)	(212.600.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>22.617.100.457</b>	<b>27.529.697.269</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8b	22.617.100.457	27.529.697.269
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.13		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>288.013.591.256</b>	<b>334.484.522.639</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>467.076.235.458</b>	<b>507.153.060.960</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>463.679.354.958</b>	<b>503.355.970.260</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	8.635.258.808	9.602.718.008
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	2.485.494.748	5.133.907.258
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	964.862.058	951.492.155
4. Phải trả người lao động	314		16.987.811.558	10.434.336.508
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	969.862.838	35.053.521.178
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		696.969.698	530.303.031
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	31.816.811.198	3.420.506.233
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	401.122.284.052	438.225.863.067
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			3.322.822
13. Quỹ bình ổn giá	322			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	323			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.396.880.500</b>	<b>3.797.090.700</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			

**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.20		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.396.880.500	3.797.090.700
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>(179.062.644.202)</b>	<b>(172.668.538.321)</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	5.22	<b>(179.062.644.202)</b>	<b>(172.668.538.321)</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		281.097.430.000	281.097.430.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		411.288.522.916	411.288.522.916
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	148			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(872.957.324.669)	(866.563.218.788)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(866.563.218.788)	(847.146.427.283)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(6.394.105.881)	(19.416.791.505)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		1.508.727.551	1.508.727.551
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>288.013.591.256</b>	<b>334.484.522.639</b>

**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BAO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		625.202.346.840	79.716.351.152
5. Ngoại tệ các loại (tiền mặt, tiền gửi NH):			
Dollar Mỹ (USD)		21.667,68	61.156,24
Euro (EUR)			1.801,95
Dollar Úc (AUD)			1.476,55

*Xuân*

**Hồ Xuân Hương**

**Người lập biểu/Kế Toán Trưởng**



*Huỳnh Xuân Vinh*



CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/10/2023 ĐẾN 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Lũy kế từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Lũy kế từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	111.284.932.052	200.573.393.440	452.707.288.307	544.477.541.586
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	154.901.389	207.260.347	805.788.844	4.123.372.198
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.3	111.130.030.663	200.366.133.093	451.901.499.463	540.354.169.388
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	97.129.705.336	193.285.645.251	399.503.035.860	505.121.893.236
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.000.325.327	7.080.487.842	52.398.463.603	35.232.276.152
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	75.001.162	691.100.844	374.384.305	1.127.922.483
7. Chi phí tài chính	22	6.6	10.342.736.341	9.652.254.897	42.471.088.505	36.125.822.979
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		10.058.192.073	9.487.666.348	41.848.841.316	35.719.711.222
8. Chi phí bán hàng	25	6.9a	1.366.286.616	2.400.726.804	3.975.295.707	14.643.161.013
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.9b	2.855.418.927	3.503.656.532	10.128.056.507	(1.939.998.841)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(489.115.395)	(7.785.049.547)	(3.801.592.811)	(12.468.786.516)
11. Thu nhập khác	31	6.7	1.327.828.954	(433.333.862)	3.672.052.683	546.167.698
12. Chi phí khác	32	6.8	494.472.766	330.201.782	6.264.565.753	7.494.172.687
13. Lợi nhuận khác	40		833.356.188	(763.535.644)	(2.592.513.070)	(6.948.004.989)



**CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Báo cáo kết quả kinh doanh (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Lũy kế từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Lũy kế từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		344.240.793	(8.548.585.191)	(6.394.105.881)	(19.416.791.505)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	8.1				
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	8.2				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		344.240.793	(8.548.585.191)	(6.394.105.881)	(19.416.791.505)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		12	(304)	(227)	(691)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		12	(304)	(227)	(691)

*Handwritten signature*

Hồ Xuân Hương

Người lập biểu/Kế Toán Trưởng

An Giang, ngày 17 tháng 01 năm 2024.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



*Handwritten signature: Huỳnh Xuân Vinh*

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
**KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/10/2023 ĐẾN 31/12/2023**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Lũy kế từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Lũy kế từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		344.240.793	(8.548.585.191)	(6.394.105.881)	(19.416.791.505)
2. Điều chỉnh cho các khoản:						
- Khấu hao tài sản cố định	02		3.806.541.019	4.183.633.812	15.917.508.424	18.780.421.396
- Các khoản dự phòng	03		(431.266.964)	2.363.146.044	(546.285.513.313)	(15.857.817.005)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		8.647.390	94.503.241	(1.159.693)	128.017.862
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05				(2.854.576)	752.635.081
- Chi phí lãi vay	06		10.058.192.073	9.487.666.348	41.848.841.316	35.719.711.222
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		13.786.354.311	7.580.364.254	(494.917.283.723)	20.106.177.051
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(14.204.895.182)	10.156.493.159	549.195.788.830	11.599.538.858
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		7.445.088.895	19.606.120.783	12.795.333.713	75.942.673.997
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		3.158.152.238	(17.122.094.234)	(4.155.287.197)	(47.446.880.466)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.193.075.486	(565.408.437)	4.912.596.812	3.716.373.389
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10.549.478.071)	(9.214.040.539)	(42.306.591.308)	(35.069.588.302)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15					
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3.302.100	432.120.682	1.886.062.965	1.010.365.082
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(59.967.067)		(1.133.778.702)	(1.936.711.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		771.632.710	10.873.555.668	26.276.841.390	27.921.948.409
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.577.992.000)	(1.120.040.096)	(1.577.992.000)	(1.729.129.036)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		7.272.726		313.636.362	554.545.454
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23					

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Lũy kế từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Lũy kế từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24					
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.904.571	55.547.566	107.782.028	61.108.199
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(1.568.814.703)</b>	<b>(1.064.492.530)</b>	<b>(1.156.573.610)</b>	<b>(1.113.475.383)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31					
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		81.308.551.109	191.638.335.938	373.920.328.812	539.978.220.764
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(79.833.820.033)	(202.068.814.690)	(411.023.907.827)	(565.175.840.992)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36					
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>1.474.731.076</b>	<b>(10.430.478.752)</b>	<b>(37.103.579.015)</b>	<b>(25.197.620.228)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>677.549.083</b>	<b>(621.415.614)</b>	<b>(11.983.311.235)</b>	<b>1.610.852.798</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	5,1	<b>10.109.182.896</b>	<b>23.391.458.828</b>	<b>22.770.043.214</b>	<b>21.159.190.416</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	5,1	<b>10.786.731.979</b>	<b>22.770.043.214</b>	<b>10.786.731.979</b>	<b>22.770.043.214</b>

*Kuoh*

Hồ Xuân Hương

Người lập biểu/Kế Toán Trưởng



*Huỳnh Xuân Vinh*

Lưu chuyển tiền tệ; Trang 2/2

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/10/2023 ĐẾN 31/12/2023**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công Ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang (dưới đây gọi tắt là "Công Ty") là Công Ty Cổ Phần được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600583588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam cấp ngày 27 tháng 05 năm 2009 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 16/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08 tháng 03 năm 2002. Tuy nhiên, cổ phiếu của Công ty đã bị hủy niêm yết vào ngày 17 tháng 2 năm 2020 theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 1 năm 2020. Theo đó, cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") với mã chứng khoán là AGF từ ngày 24 tháng 2 năm 2020.

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất - chế biến

**1.3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất, kinh doanh thủy hải sản đông lạnh;
- Chế biến và xuất khẩu thủy hải sản đông lạnh;
- Sản xuất nông Sản vật tư nông nghiệp, mua vật tư nguyên liệu hóa chất phục vụ cho Sản xuất (không mang tính độc hại)
- Mua bán đồ uống các loại và hàng mỹ phẩm;
- Sản xuất mua bán thuốc thú y, thủy sản;



## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

---

- Nuôi thủy sản
- Mua bán cá và thủy sản
- Dịch vụ kho vận, cho thuê kho lạnh
- Vận tải hàng hóa đường bộ, cho thuê phương tiện vận tải đường bộ

### **1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:**

Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 của năm.

- Năm tài chính 2015: bắt đầu từ 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015.
- Năm tài chính 2016 trở đi: bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc vào ngày 30/09 của năm liền kề.
- Năm tài chính 2020 trở đi: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

### **1.5 Cấu trúc Doanh nghiệp:**

Công ty có trụ sở chính tại số 1234 Trần Hưng đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

#### ***Công ty có 06 xí nghiệp trực thuộc***

- Xí nghiệp đông lạnh số 7 đặt tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
- Xí nghiệp đông lạnh số 8, đặt tại thị trấn An Châu, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang
- Xí nghiệp đông lạnh số 9, đặt tại số 2222 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
- Xí nghiệp Dịch vụ Thủy sản đặt tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
- Xí nghiệp Chế biến Thực phẩm đặt tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
- Xí nghiệp Kho vận Mỹ Thới, đặt tại số 18, Quốc lộ 91, P.Mỹ Thạnh, TP.Long Xuyên, An Giang.

**1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh:**

Các thông tin bằng số liệu trong Báo cáo Tài chính được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong Báo cáo Tài chính hợp nhất của kỳ kế toán trước, do đó số liệu kế toán trong Báo cáo Tài chính là so sánh được.

**2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:**

**2.1. Niên độ kế toán:**

- Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 của năm.
- Năm tài chính 2015: bắt đầu từ 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015 (9 tháng).
- Năm tài chính 2016 trở đi: bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc vào ngày 30/09 của năm liền kề (12 tháng).
- Năm tài chính 2020 trở đi: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

**2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam. Các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền Việt Nam quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

**3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng chế độ Kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

**Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

## **4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **4.2. Các giao dịch ngoại tệ**

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm cuối năm. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận như sau: theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10), tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

### **4.3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Hàng tồn kho được lập dự phòng: Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá trị gốc thì Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

#### **4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**

##### **Nguyên tắc ghi nhận:**

TSCĐ được xác định theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi TSCĐ được nhượng bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

##### **Phương pháp khấu hao**

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao căn cứ vào Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể như sau:

<b>Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>Số Năm</b>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
- Máy móc thiết bị	2 - 12
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
- Thiết bị dụng cụ quản lý	2 - 6
- Tài sản cố định khác	3 - 5

##### **Tài sản cố định vô hình:**

##### **Quyền sử dụng đất**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như là tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn, ngoại trừ một quyền sử dụng đất có diện tích 1.558 m<sup>2</sup> có thời hạn sử dụng là 48 năm 05 tháng sẽ được khấu hao bằng thời gian sử dụng.

### **Phần mềm máy vi tính**

Là toàn bộ các chi phí thực tế doanh nghiệp đã chi ra để có phần mềm máy vi tính. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong năm 5 năm.

### **4.5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ cho mục đích sản xuất của Công ty được ghi nhận theo giá gốc.

### **4.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ khi được vốn hóa.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp.

### **4.7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

#### **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được xác định theo giá trị ban đầu trừ đi (-) giá trị phân bổ lũy kế.

#### **Phương pháp phân bổ chi phí trả trước**

Việc phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí.

#### **4.8. Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

#### **4.9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

##### **a. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: phản ánh số vốn thực tế đã góp bằng tiền, bằng tài sản khi thành lập hoặc huy động thêm vốn để mở rộng quy mô hoạt động của doanh nghiệp.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước qui định hoặc Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác định.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh được ghi nhận khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái giữa ngày giao dịch và ngày thanh toán của mọi khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Khi giao dịch phát sinh và được thanh toán trong cùng kỳ kế toán, các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán trong kỳ đó. Nếu giao dịch được thanh toán ở các kỳ kế toán sau, chênh lệch tỷ giá hối đoái được tính theo sự thay đổi của tỷ giá hối đoái trong từng kỳ cho đến kỳ giao dịch đó được thanh toán.

Vốn khác của chủ sở hữu: là giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân tặng, biếu sau khi đã trừ các khoản thuế phải nộp liên quan đến tài sản được biếu tặng này.

##### **b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận chưa phân phối thể hiện kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

#### **4.10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### **a. Doanh thu bán hàng.**

Doanh thu bán hàng xuất khẩu được căn cứ vào Bill tàu .

Doanh thu bán hàng nội địa được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời năm (05) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã trao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### **b. Doanh thu cung cấp dịch vụ.**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (04) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán. Doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ và được khách hàng xác nhận.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### **c. Doanh thu hoạt động tài chính.**

Bao gồm các khoản doanh thu tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác được coi là thực hiện trong kỳ.

#### **4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái

Chi phí tài chính được ghi nhận là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định dựa trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

#### **4.13. Quỹ tiền lương**

Công ty trích quỹ tiền lương tính vào chi phí căn cứ theo đơn giá tiền lương sản phẩm đăng ký với Cục Thuế An Giang và các thông báo thay đổi đơn giá tiền lương của Ban Giám đốc Công Ty.

#### **4.14. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn**

Trong năm tài chính này, Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn theo tỷ lệ như sau:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 17,5% và 8% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm y tế được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 3% và 1.5% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 1% và 1% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Kinh phí công đoàn được trích 2% quỹ lương tính bảo hiểm xã hội.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**5 . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****5.1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	1.966.815.681	1.327.967.841
Tiền đang chuyển		
Tiền gửi ngân hàng (*)	8.819.916.298	11.442.075.373
Các khoản tương đương tiền (**)		10.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>10.786.731.979</b>	<b>22.770.043.214</b>

**5.2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a. Chứng khoán kinh doanh****b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
b1. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn			10.000.000.000	
+ Ngân hàng BIDV - HCM			10.000.000.000	
b2. Dài hạn				

**c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

- Đầu tư vào công ty con				
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh				
- Đầu tư vào đơn vị khác	212.600.000	(212.600.000)	212.600.000	(212.600.000)
<i>Cty CP bóng đá Hùng Vương AG **</i>	212.600.000	(212.600.000)	212.600.000	(212.600.000)
<b>Cộng</b>	<b>212.600.000</b>	<b>(212.600.000)</b>	<b>10.212.600.000</b>	<b>(212.600.000)</b>

(\*\*) Đầu tư góp vốn vào Công ty cổ phần Bóng đá Hùng Vương An Giang với số lượng 21.260 cổ phiếu, tương đương với tỷ lệ góp vốn 5,88%.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**5.3 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	31/12/2023 EUR	31/12/2023 USD	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>Phải thu khách hàng</b>				
- Khách hàng trong nước			58.520.978.892	309.913.642.327
- Khách hàng nước ngoài				215.081.075.711
<b>Cộng phải thu khách hàng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>58.520.978.892</b>	<b>524.994.718.038</b>

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu của các bên liên quan như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>* Phải thu khách hàng</b>				
Công ty CP Hùng Vương	Công ty mẹ	Tiền bán hàng hoá, phí gia công	398.339.860	947.653.898
Cty CP Nuôi trồng TS Hùng Vương Miền Tây	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Tiền bán cá giống, thuốc thủy sản, chuyển nhượng vùng nuôi		7.533.900

**5.4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	31/12/2023 EUR	31/12/2023 USD	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Nhà cung cấp trong nước			262.068.770	378.488.770
Nhà cung cấp nước ngoài				
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>262.068.770</b>	<b>378.488.770</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**5.5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tạm ứng cho nhân viên	3.630.501.200	410.183.814
Ký cược, ký quỹ	90.720.000	
Tạm ứng Công ty MTV Thủy Sản Hưng Thành		75.000.000.000
Chi hộ Công ty CP Hùng Vương		186.685.962
<b>Cộng</b>	<b>3.721.221.200</b>	<b>75.596.869.776</b>

**5.6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	31/12/2023	31/12/2023	01/01/2023
	USD	VND	VND
Khách hàng trong nước		(5.031.957.867)	(335.458.644.033)
Khách hàng nước ngoài			(215.081.075.711)
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>(5.031.957.867)</b>	<b>(550.539.719.744)</b>

**5.7 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	8.588.185.670	(3.609.122.739)	19.311.606.608	(3.618.982.739)
Công cụ, dụng cụ tồn kho	100.966.479		509.595.773	
Chi phí SXKD dở dang	9.659.514.185	(869.535.380)	1.787.167.473	(104.603.444)
Thành phẩm tồn kho	9.602.101.159	(327.324.822)	17.506.302.536	(1.860.148.194)
Thành phẩm gửi đi bán			1.631.428.816	
Hàng hóa tồn kho				
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>27.950.767.493</b>	<b>(4.805.982.941)</b>	<b>40.746.101.206</b>	<b>(5.583.734.377)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**5.8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC****a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ	792.189.539	805.604.623
Chi phí sửa chữa, bảo trì	1.292.434.202	2.245.692.179
Chi phí khám sức khỏe định kỳ CNV		11.469.167
Chi phí trả trước khác		199.787.039
<b>Cộng</b>	<b>2.084.623.741</b>	<b>3.262.553.008</b>

**b. Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ		
Tiền thuê đất trả trước	20.532.476.716	24.267.144.261
Chi phí sửa chữa		
Khác		
<b>Cộng</b>	<b>20.532.476.716</b>	<b>24.267.144.261</b>

**5.9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Thuế TNDN	6.466.307.408	6.466.307.408
Thuế TNCN	21.116.158	2.624.350
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	569.088.922	569.088.922
<b>Cộng</b>	<b>7.056.512.488</b>	<b>7.038.020.680</b>

**5.10 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem phụ lục 1 trang 27

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**5.11 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
Số đầu năm	67.588.176.453		67.588.176.453
Tăng trong năm			
- Mua trong năm			
- Tăng khác			
Giảm trong năm			
- Thanh lý, chuyển nhượng			
- Giảm khác			
Số cuối năm	67.588.176.453		67.588.176.453
<b>Hao mòn TSCĐ</b>			
Số đầu năm	3.263.677.739		3.263.677.739
Tăng trong năm	497.716.392		497.716.392
- Khấu hao trong năm	497.716.392		497.716.392
- Tăng khác			
Giảm trong năm			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số cuối năm	3.761.394.131		3.761.394.131
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	64.324.498.714		64.324.498.714
Số cuối năm	63.826.782.322		63.826.782.322

**5.12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Sửa chữa máy nén - F8	380.081.182	
Khu chế biến bong bóng cá	193.291.096	
Dàn ngưng - F9	950.000.000	
Máy lọc nước RO	93.000.000	
Vùng nuôi Nhon Hòa	23.500.000.000	23.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>25.116.372.278</b>	<b>23.500.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**5.13 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI**

Xem thuyết minh số 8.2

**5.14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<u>31/12/2023</u> USD	<u>31/12/2023</u> VND	<u>01/01/2023</u> VND
Nhà cung cấp trong nước		7.852.473.802	8.682.835.004
Nhà cung cấp nước ngoài	32.068,21	782.785.006	919.883.004
<b>Cộng</b>	<b><u>32.068,21</u></b>	<b><u>8.635.258.808</u></b>	<b><u>9.602.718.008</u></b>

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải trả của các bên liên quan không phát sinh

**5.15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2023</u> USD	<u>31/12/2023</u> VND	<u>01/01/2023</u> VND
Khách hàng trong nước		2.485.494.748	4.076.523.715
Khách hàng nước ngoài			1.057.383.543
<b>Cộng</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>2.485.494.748</u></b>	<b><u>5.133.907.258</u></b>

**5.16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>31/12/2023</u> VND	<u>01/01/2023</u> VND
Thuế giá trị gia tăng	835.345.775	880.303.080
Thuế xuất nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập cá nhân	123.031.363	71.189.075
Thuế tài nguyên	6.484.920	
<b>Cộng</b>	<b><u>964.862.058</u></b>	<b><u>951.492.155</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**5.17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Lãi vay ngân hàng	114.534.396	616.063.905
Chi phí phải trả Ngân hàng NN&PTNT VN CN huyện Sin Hồ		29.299.428.680
Chi phí thuê thuê ao	229.078.351	229.078.351
Chi phí điện phục vụ SX		1.088.196.060
Chi phí hoa hồng môi giới	241.250.091	3.615.754.182
Chi phí dịch vụ pháp lý - vụ kiện công ty Delta	170.000.000	
Chi phí kiểm toán	215.000.000	205.000.000
<b>Cộng</b>	<b>969.862.838</b>	<b>35.053.521.178</b>

**5.18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí phải trả Ngân hàng NN&PTNT VN CN huyện Sin Hồ	29.299.428.680	
Kinh phí công đoàn	1.494.709.438	1.494.709.439
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	500.000.000	500.000.000
Cổ tức phải trả (*)	35.125.550	35.125.550
Quỹ người nghèo		267.500.000
Phải trả khác cho Công Đoàn	300.000.000	
Công ty Hùng Vương ứng		736 000 000
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	187.547.530	387.171.244
<b>Cộng</b>	<b>31.816.811.198</b>	<b>3.420.506.233</b>

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>(*) Chi tiết cổ tức phải trả</b>		
Cổ tức phải trả		
<i>Đoàn Thị Nương</i>	18.810.000	18.810.000
<i>Lê Văn Uyển</i>	15.798.500	15.798.500
<i>Các cổ đông khác</i>	517.050	517.050
<b>Cộng</b>	<b>35.125.550</b>	<b>35.125.550</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**5.19 . CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Vay ngắn hạn (*)	401.122.284.052	438.225.863.067
Vay dài hạn đến hạn trả (**)		
<b>Cộng</b>	<b>401.122.284.052</b>	<b>438.225.863.067</b>

**(\*) Chi tiết vay ngắn hạn**

Bên cho vay	Số dư nợ gốc cuối kỳ (USD)	Số dư nợ gốc cuối kỳ (VND)	Lãi suất
<b>Vay VND</b>		<b>401.122.284.052</b>	
PGBank AG		77.779.292.215	10,4 - 11,2 %/năm
Ngân hàng BIDV - HCM		317.542.991.837	8,7 - 10,1 %/năm
Cá nhân		5.800.000.000	13,0 %/năm
<b>Cộng</b>		<b>401.122.284.052</b>	

**5.20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Vay dài hạn (*)		
Nợ dài hạn khác	3.396.880.500	3.797.090.700
<b>Cộng</b>	<b>3.396.880.500</b>	<b>3.797.090.700</b>

Phải trả dài hạn khác thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo Điều 48 của Bộ luật Lao Động.

**5.21 THUÊ TNDN HOẢN LẠI**

Xem thuyết minh số 8.2

**5.22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a . Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Xem phụ lục 2 trang 28



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**b . Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<b>31/12/2023</b> VND	<b>01/01/2023</b> VND
Vốn góp của Nhà nước	23.168.926.000	23.168.926.000
Vốn góp của các đối tượng khác	257.928.504.000	257.928.504.000
<b>Cộng</b>	<b>281.097.430.000</b>	<b>281.097.430.000</b>

**c . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<b>Cho kỳ kế toán từ</b> <b>01/01/2023</b> <b>đến 31/12/2023</b> VND	<b>Cho kỳ kế toán từ</b> <b>01/01/2022</b> <b>đến 31/12/2022</b> VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu năm</i>	255.544.500.000	255.544.500.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>		
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>		
<i>Vốn góp cuối năm</i>	255.544.500.000	255.544.500.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia bằng tiền		<b>220.941.068.756</b>
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2012</i>		12.779.288.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2013</i>		25.554.450.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2014</i>		32.765.387.656
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2015</i>		70.274.357.500

**d . Cổ phiếu**

	<b>31/12/2023</b> VND	<b>01/01/2023</b> VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.109.743	28.109.743
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.109.743	28.109.743

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
<b>e . Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	VND	VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.322.822
<b>Cộng</b>		<b>3.322.822</b>

**5.23 . PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	(866.563.218.788)	(847.146.427.283)
Tăng	(6.394.105.881)	(19.416.791.505)
<i>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm</i>	(6.394.105.881)	(19.416.791.505)
<i>Tăng khác</i>		
Giảm		
<i>Trích Quỹ đầu tư phát triển</i>		
<i>Trích Quỹ dự phòng tài chính</i>		
<i>Trích Quỹ khen thưởng</i>		
<i>Trích Quỹ phúc lợi</i>		
<i>Cổ tức đã trả</i>		
<i>Giảm khác</i>		
<i>- Chi nộp phạt vi phạm hành chính</i>		
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	<b>(872.957.324.669)</b>	<b>(866.563.218.788)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**6 . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

	Kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 VND	Kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 VND
<b>6.1 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>		
Doanh thu bán cá xuất khẩu	8.164.523.958	6.855.354.803
Doanh thu bán cá nội địa	10.745.866.446	140.871.457.770
Doanh thu bán phụ phẩm	97.167.429	17.288.190
Doanh thu bán thức ăn chăn nuôi		
<i>Thức ăn cá</i>		
<i>Thức ăn gia súc, gia cầm</i>		
Doanh thu bán hàng hóa khác		
<i>Cá giống</i>		
<i>Cá nuôi</i>	6.962.696.000	5.523.000
<i>Hóa chất, vật tư kiểm nghiệm, CCDC...</i>		78.319.272
<i>Bao bì</i>	93.538.167	
<i>Thành phẩm bong bóng cá</i>	1.537.760.000	
Doanh thu gia công		
<i>Tái chế, thay bao bì</i>		
<i>Gia công cá tra</i>	76.227.985.132	44.195.470.990
Doanh thu kinh doanh kho lạnh	6.853.997.620	8.290.215.105
Doanh thu cho thuê mặt bằng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	601.397.300	259.764.310
<b>Cộng</b>	<b>111.284.932.052</b>	<b>200.573.393.440</b>
	Kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 VND	Kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 VND
<b>6.2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>		
Chiết khấu thương mại	154.901.389	174.347.031
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		32.913.316
<b>Cộng</b>	<b>154.901.389</b>	<b>207.260.347</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**6.3 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 VND	Kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 VND
Doanh thu thuần bán cá xuất khẩu	8.164.523.958	6.855.354.803
Doanh thu thuần bán cá nội địa	10.590.965.057	140.664.197.423
Doanh thu thuần bán phụ phẩm	97.167.429	17.288.190
Doanh thu thuần bán thức ăn chăn nuôi <i>Thức ăn cá</i>		
Doanh thu bán thuần hàng hóa khác <i>Cá giống</i>		
<i>Cá nuôi</i>	6.962.696.000	5.523.000
<i>Hóa chất, vật tư kiểm nghiệm</i>		78.319.272
<i>Bao bì</i>	93.538.167	
<i>Thành phẩm bong bóng cá</i>	1.537.760.000	
Doanh thu gia công <i>Gia công cá tra</i>	76.227.985.132	44.195.470.990
Doanh thu thuần kinh doanh kho lạnh	6.853.997.620	8.290.215.105
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ khác	601.397.300	259.764.310
<b>Cộng</b>	<b>111.130.030.663</b>	<b>200.366.133.093</b>

**6.4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 VND	Kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 VND
Giá vốn bán cá xuất khẩu	5 740 482 710	7.297.359.235
Giá vốn bán cá nội địa	10 162 223 253	139.631.811.315
Giá vốn bán phụ phẩm	97 167 429	17.288.190
Giá vốn bán thức ăn chăn nuôi <i>Thức ăn cá</i>		
Giá vốn bán hàng hóa khác		

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

<i>Cá giống</i>		
<i>Cá nuôi</i>	9 103 351 725	112.928.789
<i>Hóa chất, vật tư kiểm nghiệm, CCDC</i>		40.290.047
<i>Bao bì</i>	70 516 838	
<i>Thành phẩm bong bóng cá</i>	1 528 507 085	
Giá vốn gia công		
<i>Gia công cá tra fillet</i>	64 045 836 315	42.731.269.690
Giá vốn kinh doanh kho lạnh	5 812 309 604	3.086.344.144
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	569 310 377	368.353.841
<b>Cộng</b>	<b>97.129.705.336</b>	<b>193.285.645.251</b>

**6.5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

Lãi tiền gửi, tiền trả trước cho người bán.

Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Lãi tiền gửi

Lãi tiền cho vay

**Cộng****Kỳ kế toán từ  
01/10/2023 đến  
31/12/2023  
VND****Kỳ kế toán từ  
01/10/2022 đến  
31/12/2022  
VND**

73.096.591

635.553.278

1.904.571

6.232.498

49.315.068

**75.001.162****691.100.844****6.6 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

Chi phí lãi vay

Chiết khấu thanh toán

Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

**Cộng****Kỳ kế toán từ  
01/10/2023 đến  
31/12/2023  
VND****Kỳ kế toán từ  
01/10/2022 đến  
31/12/2022  
VND**

10.058.192.073

9.487.666.348

183.529.623

92.367.255

70.085.308

8.647.390

94.503.241

**10.342.736.341****9.652.254.897**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**6.7 . THU NHẬP KHÁC**

	<b>Kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 VND</b>	<b>Kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 VND</b>
Thu bán phế liệu	7.272.726	
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ		-865.454.544
Thu tiền công nợ	1.126.538.375	
Thu tiền thuê kho Công ty cổ phần XNK Việt Ngư		420.192.644
Thu bồi thường hợp đồng		11.928.038
Các khoản thu nhập khác	194.017.853	
<b>Cộng</b>	<b>1.327.828.954</b>	<b>-433.333.862</b>

**6.8 . CHI PHÍ KHÁC**

	<b>Kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 VND</b>	<b>Kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 VND</b>
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-865.454.544
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán		
Chi phí các ao không còn nuôi	82.479.720	1.084.094.987
Chi phí lương, khấu hao do ngưng sản xuất		
Khấu hao TSCĐ không sử dụng	378.728.329	
Lãi chậm nộp thuế, chậm nộp BHXH	14.235.292	16.972.903
Chi phí thuế GTGT không được khấu trừ		
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước		
Các khoản chi phí khác	19.029.425	94.588.436
<b>Cộng</b>	<b>494.472.766</b>	<b>330.201.782</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**6.9 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

<b>a . CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>	<b>Kỳ kế toán từ</b>	<b>Kỳ kế toán từ</b>
	<b>01/10/2023 đến</b>	<b>01/10/2022 đến</b>
	<b>31/12/2023</b>	<b>31/12/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	249.748.061	280.839.416
Chi phí nhiên liệu, vật liệu, bao bì	734.696.622	1.105.216.584
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí kiểm hàng, phí CO, thủ tục hải quan	24.587.200	175.160.000
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hội chợ		138.901.221
Chi phí hoa hồng	99.560.000	131.648.200
Chi phí vận chuyển	225.428.261	502.473.478
Phí thuê kho		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.766.195	24.297.352
Chi phí bằng tiền khác	5.500.277	42.190.553
<b>Cộng</b>	<b>1.366.286.616</b>	<b>2.400.726.804</b>
<b>b . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>	<b>Kỳ kế toán từ</b>	<b>Kỳ kế toán từ</b>
	<b>01/10/2023 đến</b>	<b>01/10/2022 đến</b>
	<b>31/12/2023</b>	<b>31/12/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên quản lý	1.347.852.895	1.311.427.131
Chi phí nhiên liệu, vật liệu		
Chi phí đồ dùng văn phòng	23.031.822	16.359.747
Chi phí khấu hao TSCĐ	88.948.388	158.089.536
Thuế, phí và lệ phí	44.311.120	18.999.880
Dự phòng phải thu nợ khó đòi		508.276.147
Chi phí dịch vụ mua ngoài	294.043.258	315.904.702
Chi phí dịch vụ pháp lý	170.000.000	
Trích bổ sung quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	10.920.000	28.952.800
Chi phí bằng tiền khác	876.311.444	1.145.646.589
<b>Cộng</b>	<b>2.855.418.927</b>	<b>3.503.656.532</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**7. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 VND	Kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 VND
Chi phí nguyên liệu	28.457.958.927	20.260.773.819
Chi phí nhân công	42.402.725.752	4.449.043.159
Chi phí sản xuất chung	30.391.418.581	25.607.757.078
Chi phí bán hàng	1.366.286.616	18.999.880
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.855.418.927	3.503.656.532
<b>Cộng</b>	<b>105.473.808.803</b>	<b>53.840.230.468</b>

**8.1. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN</b>	<b>(6.394.105.881)</b>

**9.2 THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Thông tin theo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là lĩnh vực thủy sản, Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức, quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

***Khu vực địa lý***

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu trong nước và xuất khẩu.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	<u>Quý 4 năm 2023</u>	<u>Quý 4 năm 2022</u>
Xuất khẩu	8.164.523.958	6.855.354.803
Trong nước	102.965.506.705	193.510.778.290
<b>Cộng</b>	<b>111.130.030.663</b>	<b>200.366.133.093</b>

Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

**9.3 MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

- Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 vì rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ của Công ty là không đáng kể.
- Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do sự thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập Báo cáo Tài chính là không đáng kể.



**Hồ Xuân Hương**  
Người lập biểu/Kế Toán Trưởng

An Giang, ngày 17 tháng 01 năm 2024.



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

*Huỳnh Xuân Vinh*

**Phụ lục 1: TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
<b>Số đầu năm</b>	<b>183.818.348.993</b>	<b>377.741.887.192</b>	<b>9.738.220.641</b>	<b>286.535.054</b>	<b>167.975.909</b>	<b>571.752.967.789</b>
<b>Tăng trong năm</b>		<b>491.746.000</b>				<b>491.746.000</b>
- Mua trong năm		491.746.000				491.746.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						
- Điều chuyển nội bộ						
- Tăng khác						
<b>Giảm trong năm</b>		<b>7.525.374.032</b>		<b>35.000.000</b>		<b>7.560.374.032</b>
- Thanh lý, nhượng bán		7.525.374.032		35.000.000		7.560.374.032
- Điều chuyển nội bộ						
- Giảm khác						
<b>Số cuối năm</b>	<b>183.818.348.993</b>	<b>370.708.259.160</b>	<b>9.738.220.641</b>	<b>251.535.054</b>	<b>167.975.909</b>	<b>564.684.339.757</b>
<b>Hao mòn Tài sản cố định</b>						
<b>Số đầu năm</b>	<b>115.130.755.777</b>	<b>361.146.578.423</b>	<b>2.994.729.104</b>	<b>240.503.845</b>	<b>124.554.847</b>	<b>479.637.121.996</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>7.358.361.044</b>	<b>7.751.110.866</b>	<b>290.260.502</b>	<b>11.550.000</b>	<b>8.509.620</b>	<b>15.419.792.032</b>
- Khấu hao trong năm	7.358.361.044	7.751.110.866	290.260.502	11.550.000	8.509.620	15.419.792.032
- Điều chuyển nội bộ						
- Tăng khác						
<b>Giảm trong năm</b>		<b>7.463.236.690</b>		<b>35.000.000</b>		<b>7.498.236.690</b>
- Thanh lý, nhượng bán		7.463.236.690		35.000.000		7.498.236.690
- Điều chuyển nội bộ						
- Giảm khác						
<b>Số cuối năm</b>	<b>122.489.116.821</b>	<b>361.434.452.599</b>	<b>3.284.989.606</b>	<b>217.053.845</b>	<b>133.064.467</b>	<b>487.558.677.338</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
<b>Số đầu năm</b>	<b>68.687.593.216</b>	<b>16.595.308.769</b>	<b>6.743.491.537</b>	<b>46.031.209</b>	<b>43.421.062</b>	<b>92.115.845.793</b>
<b>Số cuối năm</b>	<b>61.329.232.172</b>	<b>9.273.806.561</b>	<b>6.453.231.035</b>	<b>34.481.209</b>	<b>34.911.442</b>	<b>77.125.662.419</b>



**Phụ lục 2**

**5.22 Vốn chủ sở hữu**

*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cổ phiếu quỹ	
<b>Số dư 01/01/2022</b>	281.097.430.000	411.288.522.916			(847.146.427.283)	1.508.727.551		(153.251.746.816)
Tăng (Giảm) vốn năm nay								
Lợi nhuận trong năm nay					(19.416.791.505)			(19.416.791.505)
Trích lập các quỹ trong năm nay								
Chia cổ tức năm nay								
<b>Số dư 31/12/2022</b>	<u>281.097.430.000</u>	<u>411.288.522.916</u>			<u>(866.563.218.788)</u>	<u>1.508.727.551</u>		<u>(172.668.538.321)</u>
<b>Số dư 01/01/2023</b>	281.097.430.000	411.288.522.916			(866.563.218.788)	1.508.727.551		(172.668.538.321)
Tăng (Giảm) vốn năm nay								
Lợi nhuận trong năm nay					(6.394.105.881)			(6.394.105.881)
Trích lập các quỹ trong năm nay								
Chia cổ tức năm nay								
<b>Số dư 31/12/2023</b>	<u>281.097.430.000</u>	<u>411.288.522.916</u>			<u>(872.957.324.669)</u>	<u>1.508.727.551</u>		<u>(179.062.644.202)</u>



**Mẫu CBTT-03**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

Công ty CP XNK Thủy Sản An Giang  
1234 Trần Hưng Đạo, TP.Long Xuyên, An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT**  
**KỲ KẾ TOÁN TỪ 01/10/2023 ĐẾN 31/12/2023**

**I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Số đầu năm	Số cuối kỳ
<b>I</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>		<b>127.014.480.863</b>	<b>99.327.673.780</b>
1	Tiền và các khoản tương đương tiền		22.770.043.214	10.786.731.979
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
3	Các khoản phải thu ngắn hạn		50.430.356.840	57.472.310.995
4	Hàng tồn kho		35.162.366.829	23.144.784.552
5	Tài sản ngắn hạn khác		18.651.713.980	7.923.846.254
<b>II</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>		<b>207.470.041.776</b>	<b>188.685.917.476</b>
1	Các khoản phải thu dài hạn			
2	Tài sản số định		156.440.344.507	140.952.444.741
	- TSCĐ hữu hình		92.115.845.793	77.125.662.419
	- TSCĐ vô hình		64.324.498.714	63.826.782.322
	- TSCĐ thuê tài chính			
3	Bất động sản đầu tư			
4	Tài sản dở dang dài hạn		23.500.000.000	25.116.372.278
5	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
6	Tài sản dài hạn khác		27.529.697.269	22.617.100.457
<b>III</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>334.484.522.639</b>	<b>288.013.591.256</b>
<b>IV</b>	<b>Nợ phải trả</b>		<b>507.153.060.960</b>	<b>467.076.235.458</b>
1	Nợ ngắn hạn		503.355.970.260	463.679.354.958
2	Nợ dài hạn		3.797.090.700	3.396.880.500
<b>V</b>	<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>		<b>(172.668.538.321)</b>	<b>(179.062.644.202)</b>
1	Vốn chủ sở hữu		<b>(172.668.538.321)</b>	<b>(179.062.644.202)</b>
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		281.097.430.000	281.097.430.000
	- Thặng dư vốn cổ phần		411.288.522.916	411.288.522.916
	- Quyền chuyên đổi trái phiếu			
	- Vốn khác của chủ sở hữu			
	- Cổ phiếu quỹ			
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
	- Các quỹ			
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		<b>(866.563.218.788)</b>	<b>(872.957.324.669)</b>
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		1.508.727.551	1.508.727.551
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác			
	- Nguồn kinh phí			
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
<b>VI</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>334.484.522.639</b>	<b>288.013.591.256</b>

## II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	đồng	111.284.932.052	452.707.288.307
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	đồng	154.901.389	805.788.844
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	đồng	111.130.030.663	451.901.499.463
4	Giá vốn hàng bán	đồng	97.129.705.336	399.503.035.860
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	đồng	14.000.325.327	52.398.463.603
6	Doanh thu hoạt động tài chính	đồng	75.001.162	374.384.305
7	Chi phí tài chính	đồng	10.342.736.341	42.471.088.505
8	Chi phí bán hàng	đồng	1.366.286.616	3.975.295.707
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	đồng	2.855.418.927	10.128.056.507
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	đồng	<b>(489.115.395)</b>	<b>(3.801.592.811)</b>
11	Thu nhập khác	đồng	1.327.828.954	3.672.052.683
12	Chi phí khác	đồng	494.472.766	6.264.565.753
13	Lợi nhuận khác	đồng	833.356.188	(2.592.513.070)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	đồng	<b>344.240.793</b>	<b>(6.394.105.881)</b>
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	đồng		
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	đồng		
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	đồng	<b>344.240.793</b>	<b>(6.394.105.881)</b>
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	đồng	<b>12</b>	<b>(227)</b>
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	đồng	<b>12</b>	<b>(227)</b>

## III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

(Chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm trước	Năm nay
<b>1</b>	<b>Cơ cấu tài sản</b>			
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%		
	- Tài sản dài hạn /Tổng tài sản	%		
<b>2</b>	<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>			
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%		
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%		
<b>3</b>	<b>Khả năng thanh toán</b>			
	- Khả năng thanh toán nhanh	lần		
	- Khả năng thanh toán hiện hành	lần		
<b>4</b>	<b>Tỷ suất lợi nhuận</b>			
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%		
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%		
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%		

An Giang, Ngày 17 tháng 01 năm 2024.

**Tổng Giám đốc**

*Nguyễn Xuân Vinh*